

Số: 25 /TB-VP

Thanh Miện, ngày 01 tháng 10 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026  
của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện  
(Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026 (Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu) trên Cổng thông tin điện tử của xã tại địa chỉ: <http://thanhmien.haiphong.gov.vn> (Có phụ lục kèm theo).

Văn phòng HĐND và UBND xã thông báo để các phòng, đơn vị trực thuộc được biết./.

**Nơi nhận:**

- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT.



**CHÁNH VĂN PHÒNG**

*[Signature]*  
**Vũ Thị Thu**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện**  
*(Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)*

**CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ THANH MIỆN**

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-SNV ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng về việc phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu);

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-SNV ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng về việc phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu);

Xét đề nghị của Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 9 tháng năm 2026 của đơn vị dự toán Văn phòng HĐND và UBND xã Thanh Miện (Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu).

*(Chi tiết theo biểu kèm theo).*

**Điều 2.** Giao công chức Kế toán Văn phòng HĐND và UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi và báo cáo tình hình công khai theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo UBND xã; (để bc)
- Như điều 3
- Lưu: VT.



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH****(9 tháng - Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)****Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026****(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng HĐND - UBND xã Thanh Miện công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 như sau:

| Số TT    | Nội dung                                           | Dự toán năm           | Thực hiện 9 tháng đầu năm | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3                     | 4                         | 5                               | 6                                                                           |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                       |                           |                                 |                                                                             |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>45.832.576.500</b> | <b>33.801.203.043</b>     | <b>73,7</b>                     |                                                                             |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>45.832.576.500</b> | <b>33.801.203.043</b>     | <b>73,7</b>                     |                                                                             |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chính sách</b>               | <b>45.559.094.500</b> | <b>33.768.784.543</b>     | <b>74,1</b>                     |                                                                             |
| 1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |                           |                                 |                                                                             |
| 1.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 45.559.094.500        | 33.768.784.543            | 74,1                            |                                                                             |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí thường xuyên khác</b>                  | <b>273.482.000</b>    | <b>32.418.500</b>         | <b>11,9</b>                     |                                                                             |
| 1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |                           |                                 |                                                                             |
| 1.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 273.482.000           | 32.418.500                | 11,9                            |                                                                             |